

CẢNH QUAN VÀ CON NGƯỜI MIỀN NÚI TRONG *TRUYỆN ĐƯỜNG RỪNG* CỦA LAN KHAI TỪ GÓC NHÌN PHÊ BÌNH SINH THÁI

Bùi Linh Huệ* và Nguyễn Diệu Linh

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt. Các sáng tác đường rừng của Lan Khai được độc giả đương thời đặc biệt yêu thích, không chỉ bởi “hương vị xứ lạ” (exotic) mà còn bởi góc nhìn mới mẻ, độc đáo của nhà văn với cảnh quan và con người miền núi. Cái nhìn lí tưởng về mối quan hệ nhất thể giữa con người với thiên nhiên trong văn học trung đại, hay ảo tưởng về sự hòa hợp, thống nhất giữa con người với tự nhiên trong văn chương lãng mạn đều bị làm xói mòn trong những tác phẩm đường rừng của Lan Khai. Nghiên cứu này chỉ ra con người và tự nhiên miền núi trong truyện đường rừng của Lan Khai đã không còn mang màu sắc phân cực “trung châu”/ “ngoại vi” và “văn minh”/ “bán khai” như trong văn học trung đại và du ký hiện đại trên báo Nam Phong.

Từ khóa: Lan Khai, cảnh quan, thiên nhiên, con người miền núi, truyện đường rừng, phê bình sinh thái, diễn ngôn.

1. Mở đầu

Trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam giai đoạn 1930 -1945, Lan Khai là một nhà văn với sức sáng tạo dồi dào, thể hiện cả ở số lượng tác phẩm phong phú và các thể loại, phong cách đa dạng. Trước Lan Khai, đề tài miền núi vẫn là một đề tài ít được quan tâm trong văn học trung đại Việt Nam và văn học cận-hiện đại. Lan Khai được xem là nhà văn đặt bước chân đầu tiên vào thế giới miền núi với thể loại truyện đường rừng. Các sáng tác đường rừng của Lan Khai được độc giả đương thời đặc biệt yêu thích, không chỉ bởi “hương vị xứ lạ” (exotic) mà còn bởi góc nhìn mới mẻ, độc đáo của nhà văn với cảnh quan và con người miền núi.

Đã có một số luận văn nghiên cứu về thể loại truyện đường rừng của Lan Khai và đề cập đến vấn đề phản ánh cảnh quan, con người miền núi trong các truyện này. Trong luận văn “Thế giới nghệ thuật trong truyện đường rừng của Lan Khai” (2013), Nguyễn Thị Mỹ đã chú ý đến yếu tố “xứ lạ”, “ly kì” trong thể loại truyện này của ông và khẳng định Lan Khai “xứng đáng là một nhà dân tộc học” bởi đã “cho thấy một cách rõ nét đời sống văn hóa, tinh thần của những con người miền núi”. Tác giả cho rằng: “Trong các truyện đường rừng cá tính của từng tộc người được thể hiện rõ qua cách chọn không gian sống của họ. Lan Khai miêu tả không gian khép kín trong từng mái nhà của những con người vùng cao gắn với cá tính, hoàn cảnh và số phận của người sống ở đó. Sự chuyển đổi giữa không gian này đến một không gian khác tạo ra sự trải nghiệm, thay đổi của con người. Không gian tâm trạng của nhân vật cũng được ông miêu tả rất tinh tế. Ngoài ra ở các truyện đường rừng Lan Khai cũng đã xây dựng không gian mơ ước của nhân vật và không – thời gian hẹn ước, yêu thương của những đôi trai gái vùng cao. Có thể

Ngày nhận bài: 22/4/2022. Ngày sửa bài: 2/5/2022. Ngày nhận đăng: 20/5/2022.

Tác giả liên hệ: Bùi Linh Huệ. Địa chỉ e-mail: huebl@tnus.edu.vn

thấy không gian – thời gian trong các truyện đường rừng của Lan Khai được thể hiện là sự tồn tại như một phần tất yếu trong cuộc sống và có mối quan hệ chặt chẽ với con người. Còn không – thời gian ở các truyện miền núi của các tác giả khác lại không có được “sợi dây liên kết” ấy” [4, 19]. Tác giả Nguyễn Thị Bình trong luận văn “Chất thơ trong truyện đường rừng của Lan Khai” (2012) đã chú ý phân tích chất thơ của các tác phẩm này thể hiện ở bức tranh thiên nhiên miền núi sống động, thơ mộng, mơ màng, huyền bí, thấm đẫm tâm trạng con người cũng như việc thể hiện cuộc sống miền núi đầy tính nhân văn với những lễ hội, phong tục tập quán đẹp đẽ, con người miền núi mang phẩm chất tốt đẹp. Tuy nhiên, theo chúng tôi, để hiểu đúng nhân quan của Lan Khai trong các tác phẩm đường rừng, cần coi các tác phẩm đó là những diễn ngôn đặt trong trường văn học giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX. Thông qua các tác phẩm này, Lan Khai đã đối thoại với các diễn ngôn văn học trung đại và các du kí trên tạp chí Nam Phong về cách nhìn cảnh quan và con người miền núi nói riêng và vấn đề mối quan hệ muôn thủa giữa con người và tự nhiên nói chung. Nghiên cứu này của chúng tôi được thực hiện trên cơ sở khảo sát các tác phẩm thuộc thể loại truyện đường rừng của Lan Khai như tập truyện ngắn *Truyện đường rừng* (1940), và các tiểu thuyết *Tiếng gọi của rừng thẳm* (1939), *Dấu ngựa trên sương* (1940), *Suối đàn* (1940) trong sự so sánh với các du ký trên tạp chí Nam Phong giai đoạn 1917-1934 và một số tác phẩm thơ trung đại Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cái nhìn thiên nhiên nói riêng và cảnh quan miền núi nói chung trong thơ trung đại

Trong *Côn Sơn ca*, Nguyễn Trãi đã mô tả phong cảnh núi Côn Sơn thật đẹp đẽ, thi vị:

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi đệm êm.
Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.
Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.

Con suối, rêu phong, rừng thông, rừng trúc trong bài thơ hiện lên rất đẹp, và được so sánh ngang bằng với các tiện nghi, vật chất phục vụ cho đời sống con người (đàn cầm, nệm êm, mái nhà...). Không chỉ thể hiện thái độ thanh cao, từ chối cám dỗ vật chất, địa vị, danh vọng phù hoa của một nhà nho, một vị quan thanh liêm, cách thể hiện thiên nhiên trong bài thơ thể hiện một thái độ điển hình đối với thiên nhiên của con người trung đại: đó là cảm quan về con người vũ trụ. Con người là một tiểu vũ trụ trong lòng vũ trụ, con người thống nhất, là một với vũ trụ trong mối quan hệ Thiên-Địa-Nhân. Do đó, nó luôn có sự bình yên sẵn có trong tâm hồn khi đối mặt với tự nhiên. Dù có đi xa, hay đăng cao, dù có cô đơn trước vũ trụ vô cùng và thời gian miên viễn, con người cũng không phải khiếp sợ trước tự nhiên hoang dã, đầy bí mật bởi đã hiểu rõ bí mật của vũ trụ và có sự thăng bằng trong tâm hồn. Bởi thế, kết bài thơ, Nguyễn Trãi đã kêu gọi con người sống buông bỏ sân si bởi sẽ không thắng được quy luật sinh hóa của tự nhiên:

Về đi sao chẳng sớm toan,
Nửa đời vương bụi trần hoàn làm chi?
Muôn chung chín vạc làm gì,
Cơm rau nước lã nên tùy phận thôi.
Đồng, Nguyên để tiếng trên đời,

Hồ tiêu ẩm ấp, vàng mười chứa chan.
Lại kia trên núi Thú San,
Di, Tề nhện đói chẳng màng thóc Chu.
Hai đàng khó sánh hiền ngu,
Đều làm cho thoả được như ý mình.
Trăm năm trong cuộc nhân sinh,
Người như cây cỏ thân hình nát tan.
Hết ưu lạc đến bi hoan,
Tốt tươi khô héo, tuần hoàn đổi thay.
Núi gò đài các đó đây,
Chết rồi ai biết đâu ngày nhục vinh.

Cái nhìn thiên nhiên ở những khu vực ngoài đô thị như vậy vẫn tiếp diễn trong thơ của các tác giả khác, ví như Bà Huyện Thanh Quan trong bài *Qua Đèo Ngang*:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước, đau lòng con cuộc cuộc,
Thương nhà, mỏi miệng cái da da.
Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Con người cô đơn đây, nhưng vẫn ý thức rõ ràng vị trí nhất thể của mình với vũ trụ, do đó, dường như không sợ hãi trước không gian xa lạ và không có cảm giác thù địch với không gian. Do đó, dường như không có sự phân định rõ ràng giữa cách thể hiện cảnh quan và con người miền núi, nông thôn với cảnh quan ở đô thị trong thơ trung đại. Thiên nhiên miền núi trong thơ trung đại nói riêng, và thiên nhiên nói chung, là thiên nhiên đã bị chinh phục, bị “nhân hóa” bằng cặp mắt của nhà nho Việt Nam với hai nguồn mạch tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo.

2.2. Cảnh quan, con người miền núi trong du ký Việt Nam đầu thế kỉ XX

Du ký Việt Nam đăng trên Tạp chí *Nam Phong* giai đoạn 1917-1934 về đề tài miền núi khá phong phú, điển hình như *Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang* (1920) của Án sát sứ tỉnh Tuyên Quang Nguyễn Văn Bản, *Hành trình mạn ngược từ Cao Bằng xuống Phú Thọ* (1921) của Thái Phong Vũ Khắc Tiệp, Huấn đạo trường Pháp Việt Phú Thọ, *Ba Bể du ký* (1921) của Nhạc Anh Hoàng Văn Thông, *Định Hóa châu du ký* (1929) của Đặng Xuân Viện, *Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn* (1928) của Mẫu Sơn Mục N.X.H, *Nam du đến Ngũ Hành Sơn* (1933) của Nguyễn Trọng Thuật. Một số bài ký đã bước đầu mô tả khá chi tiết cảnh quan, phong thổ, tập tục của miền núi, tuy nhiên, đa phần các bài ký này đều phản ánh nhãn quan “trung châu” về cảnh quan và con người miền núi: đó là lấy các tiêu chuẩn “văn minh”, “khai hóa” của đô thị Việt Nam dưới sự trị vì của chế độ phong kiến nhà Nguyễn và sự bảo hộ của thực dân Pháp để nhìn nhận miền núi.

Trong *Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang* (1920), Án sát sứ tỉnh Tuyên Quang Nguyễn Văn Bản đã mô tả người dân tộc thiểu số ở địa phương như sau: “Phong tục thì dân Thổ thực thà, không hay kiện tụng, hề quan không sinh sự thì dân cả năm không đến cửa quan; tính lười cày cấy, chỉ làm một buổi sáng, buổi chiều nghỉ ngơi hoặc đem sủng nỏ đi săn bắn; thóc gạo không đủ ăn, thì vào rừng lấy lâm sản đem bán mua ăn, hề kiếm được no thì thôi, không lo tích trữ làm gì, vì thế dân nghèo, nhưng cũng không đói và có cái lợi mục súc, động có việc gì, đem

con trâu bán là có tiền. Việc bầu cử ít người muốn làm, dầu có làm cũng chỉ ba năm là xin từ, vì dân cư không có đình sở rộng sang, ngôi thứ hương âm gì như Trung châu; thế mà đệ niên mưa to, nước trên núi đổ xô xuống, cầu trôi, đường lở, dân đình ít, các tông lý từ về, phải cùng với dân đình gánh vác việc cầu đường, không để cho ai được; nên chi họ không thiết làm, hoặc vì có ấy; cai trị dân này phải nên khoan dung, ngộ có công việc, cần đến dân lực, phải lấy lời ngọt dỗ bảo, thì họ vui lòng làm được việc; nếu lấy oai quát mắng, thì ỷ ra đây, không được việc, vì dân Thổ ưa tô mà ghét sắng” [1, 338]. Ông cũng cho rằng họ “tự trung cũng có điều khả thủ, như răng để trắng, không có tẻ tục nhuộm đen, người thực thà không có thói xấu dối dả”. Ông cũng đánh giá sự biến chuyển và triển vọng của vùng đất dưới chính sách Bảo hộ: “Nói tóm lại, tỉnh Tuyên Quang khi xưa địa thế rộng xa, đường sá chưa thông; từ khi có Nhà nước Bảo hộ lên kinh lý, đặt đồn bảo, mở đồn điền, dựng xưởng lấy mỏ, dựng trường học Pháp Việt, học canh nông, đường sá, cầu cống, nhứt nhứt chỉnh sức cả; những người dưới Trung châu lên làm ăn ở trên này nhiều, khí lam chương bớt dần đi, đất bỏ hoang mở thêm ra; ước ao dân mình trên vâng đức ý nhà Vua dạy bảo điều cần kiệm, lại nhờ sức mạnh nước Bảo hộ xông pha đi khai thác; nhân thế mà bảo nhau người làm ruộng thì ngày càng khai khẩn, người đi buôn thì hợp vốn buôn bán, người đi học thì chuyên tâm học tập, rồi sẽ thấy non sông đất nhả, như hoa như gấm này, nguồn lợi không cùng, kho chứa không hết, sau này cái quang cảnh dân phong vật phú, chẳng kém gì các tỉnh lớn ở Trung châu” [1, 345].

Trong *Định Hóa châu du ký*, Đặng Xuân Viện cũng chú ý mô tả sự biến đổi của châu Định Hóa từ khi được giáo hóa bởi triều đình nhà Nguyễn và sau này là chính sách của Đại Pháp: “Trước xưa vẫn là chỗ hoang vắng, trộm cướp thường tụ tập, triều đình đức giáo chưa có khai hóa đến bao giờ. (...) Bây giờ Nhà nước Bảo hộ bận việc kinh tế ở trung châu, nên cũng ngần ngại cho họ yên trí một chỗ. (...) Dân gian cũng không có nghề nghiệp gì khéo, chỉ biết trồng cây và chăn trâu chăn bò, trâu bò thì cứ thả ra ăn cỏ ở trên đồi, mỗi con đeo một cái mõ nứa, tối đến nghe mõ ra dắt vào chuồng. (...) Xem như vậy thời biết phong tục của họ đã nói ở trên này cũng dễ khai hóa, mà cái cách sinh hoạt của họ cũng dễ kiếm ăn hơn người đường xuôi. Thổ sản ở sơn lâm không bao giờ hết, có công tìm tòi thời cũng có lợi...: [13,177].

Cách mô tả thiên nhiên miền núi trong du ký trên tạp chí *Nam Phong* không chỉ mang nhãn quan “khai hóa” của Nhà nước Bảo hộ Pháp mà còn là sự tiếp tục của cách mô tả thiên nhiên trong văn học trung đại: nhìn thiên nhiên qua cái tâm thấu triệt, hợp nhất với vũ trụ của nhà nho. Cảnh và người là nhất thể, cho nên dù là cảnh phương xa xứ lạ miền núi cũng vẫn dễ bị biến đổi theo cảm xúc con người. Trong *Ba Bể du ký* (1921), Hoàng Văn Trung, phán sự tòa Công sứ Bắc Kạn khi đi thăm thắng cảnh Ba Bể đã mô tả như sau: “Bóng nguyệt long lanh, chiếu xuống đầu non trắng xóa như mây, như tuyết. Trăm nghìn tia bạc, xiên qua cây cỏ, lấp lánh tựa một dãy lâu đài ở chốn Bồng Lai, mà khách du quan bàng hoàng tưởng mình lên nơi tiên cảnh. (...) *Khi vui cảnh lại càng vui/Câu thơ dưới nguyệt, trợn cười bên non*” [10, 294]. Miền núi và người miền núi trong bài ký này đều được mô tả rất thơ mộng: “Đàn cá thấy động, ngoi lên mặt nước, nhào lộn lồm ta lồm tồm như chào khách du. Chung quanh toàn núi non bao bọc, cây cối um tùm, tiếng chim kêu ríu rít hòa tiếng vượn hót véo von, thoảng nghe như đàn địch ca sanh, thiết là vui tai khoái trí. Khi ấy, mặt trời đã gần đứng bóng, gió mây im lặng, bốn bề vắng ngắt như tờ, một chiếc du thuyền lênh đênh mặt nước. Trời mây man mác, bề núi mông mênh, thuyền ai thấp thoáng bóng bênh xa kia? Khi lại gần, thời tức là một chiếc thuyền độc mộc mà một bọn “lục sao” đang uốn éo lưng ong, khoan khoan tay lái, bơi nhanh thoăn thoắt trên mặt biển rộng mênh mang. Ôi! Chiếc thuyền rất nhỏ bé, vừa bằng một ôm, thế mà khách liễu yếu đào thơ, vẫn cười nói dịu dàng, mặt mày hớn hờ, không một chút quan tâm, khiến cho ký giả cũng phải khen thâm cái lòng can đảm ấy” [10, 300].

Trong *Hành trình mạn ngược (Từ Cao Bằng xuống Phú Thọ)* (1921) của Thái Phong Vũ Khắc Tiệp – Huân đạo trường Pháp-Việt Phú Thọ, cái nhìn buồn bã, u ám về phong cảnh đã

thay đổi khi cảnh ngộ thay đổi: tác giả hân hoan khi được đổi từ Cao Bằng về Phú Thọ bởi được “gần trung châu” hơn. Do đó, “văn nước non này, ngày xưa sao ảm đạm mà nay vui vậy”. Tác giả hân hoan trích dịch lại các bài thơ của các bậc đại thần được khắc ở động Tam Thanh, Lạng Sơn từ chuyến ngự giá bắc tuần lần trước của vua Nguyễn. Những bài thơ này đều mô tả động Tam Thanh từ mục đích ngợi ca công đức của đức Kim Thượng đã đem lại cảnh thái bình:

Động đào còn nước danh hào kiệt,

Non thẳm đường phô cảnh thái bình [12, 284].

Như vậy, dưới nhãn quan “trung châu” của các tác giả chịu hai nguồn ảnh hưởng tư tưởng (văn hóa, văn học trung đại) và văn hóa Pháp bởi họ phải sắm hai vai (nhân sĩ của triều đình nhà Nguyễn và quan lại của Nhà nước Bảo hộ Pháp), thiên nhiên và con người miền núi được định giá trong vị thế đang/chưa được khai hóa nên kém hơn so với “trung châu”. Thiên nhiên được mô tả bằng bút pháp văn học trung đại nên đa phần hoang sơ, đẹp đẽ, thơ mộng và tương thích với cảm xúc của người ngắm nhìn. Nếu như văn học trung đại nhìn thiên nhiên trong thế nhất thể với con người (cũng là một cách thức chinh phục thiên nhiên thông qua con đường hòa hợp), thì nhãn quan bảo hộ của thực dân lại nhìn thiên nhiên trong sự tách biệt với con người: một đối tượng để con người chinh phục, khai hóa. Trong du ký miền núi trên tạp chí Nam Phong, chúng ta có thể thấy sự pha trộn của cả hai cái nhìn đó.

2.3. Truyện đường rừng của Lan Khai nhại cái nhìn “trung châu”, “khai hóa”

Lan Khai là một nhà văn sinh ra và lớn lên ở miền núi. Ông có nhiều thời gian gắn bó với đồng bào dân tộc thiểu số thuộc nhiều sắc dân khác nhau và do đó am tường nhiều ngôn ngữ, phong tục, cảnh sống của người dân tộc thiểu số. Có lẽ, tư thế “người trong cuộc” đã phú cho Lan Khai năng lực thể hiện thiên nhiên và con người miền núi khác hẳn so với văn học trung đại và các du ký hiện đại giai đoạn 1917-1934 trên báo *Nam Phong*.

Người đàn bà miền núi mù chữ, nghèo khổ trong truyện *Con thường luông nhà họ Ma* nhìn thiên nhiên khác hẳn các tác gia trung đại và các vị trí thức/quan chức đã viết du ký về miền núi trên tạp chí Nam Phong:

“Một buổi sớm mùa thu kia, dưới vòm trời trong vắt, núi xa mờ mông trong bức màn sương mỏng, cây rừng im lặng như nghĩ đến nỗi vàng úa nay mai. Những đám lau lách bạc đầu, ngất ngưỡng trước làn gió nhẹ, như các ông già đã gác bỏ sự đời. Chim ngàn thú nội, ngần ngại vì cái lạnh lẽ chung quanh, cũng ngậm hơi kín tiếng. Còn hoạt động có chăng một dòng ngòi róc rách chảy xối vào những hòn đá trơ trơ, hình ảnh thời gian cố gắng mài mòn hết thảy sự vật trên đời. Trời còn sớm lắm. Những trận gió mai còn ảm sương đêm. Và, dưới cỏ, tiếng trùng chưa nín bật. Tuy vậy, người đàn bà kia đã manh áo che thân, xách giỏ ra ngòi kiếm cá. Chị ta lội xuống ngòi, hai tay vớt nước lên rửa mặt. Xong đâu đấy, chị mới dám đưa cặp mắt ngơ ngẩn nhìn quanh. Nước ngòi mát lạnh không xóa hết những vẻ nhọc nhằn, chán nản đã in thành những vết dấn sâu trên cái dung nhan những hom hèm vì đói. Chị ta nhìn thiên nhiên mà thở dài”.[, 31]. Khi biến cố sắp xảy đến (chị giết nhằm đưa con nuôi thường luông của mình thay vì cứu nó), chị cũng đã vắn vơ suy nghĩ về sự cách biệt giữa con người với tự nhiên: “Cả cái dòng ngòi rục rờ đang khẽ tung những mảnh vàng vụn nát lên sườn gành đá mốc, chị thấy nó cũng hững hờ với nỗi bồi hồi trong lòng chị... Rồi, người đàn bà cô độc nọ bỗng như sượng sùng bề thẹn trước cái vẻ lãnh đạm của thiên nhiên; và, lần ấy chị bắt đầu nhận rõ cái vực sâu nó ngăn cách tạo vật với người” [6, 33].

Trong *Người hóa hổ*, người đàn ông dân tộc Mèo Đen (H’mong Đen) không có cái vui sướng hoặc bình tĩnh, ung dung của các tác gia trung đại khi đối mặt với thiên nhiên: “Trời ơi, cuộc đời con người ta sống giữa thiên nhiên sao mà gieo neo, đơn độc, luôn luôn bị những bệnh nảo, những lo sợ nó giày vò. Anh ta hốt hoảng nhìn quanh: cảnh vật như biến đổi hẳn. Cả những cái rất thường cũng khiến anh đem lòng ngờ sợ. Năng to làm khô cạn cả ngòi lạch, vàng úa cả

hoa màu; mưa lớn tràn ngập cả đồng áng, lở sạt cả núi non; bão táp vắn đố cả cây cối, xiêu vẹo cả nhà cửa; sấm, chớp làm ù tai, hoa mắt, chết người, cháy rừng, hết thảy đều được anh coi như những vật có linh hồn, có cảm giác, rất huyền bí, rất hung tàn, đáng cho loài người phải kinh khiếp. Ngoài ra, thì nào hùm gấu, sài lang, rắn rết, đĩa vắt là những kẻ thù hằng ngày người ta phải đối địch để giữ lấy sinh mệnh của mình. Sau cùng đến cỏ rả, lau sậy thường lấn hiếp hoa màu, luôn luôn định phá hoại những công cuộc bỏ hôi nước mắt của người ta. Cả đến những cây to trong rừng, mỗi khi bị chém gần đổ, cũng biết rên rĩ lên để nguyên rửa kẻ vác rìu dẫn gốc. Thành thử quanh mình anh ta chỉ thấy rất những mặt thù! Mà, phòng thử một ngày kia, loài người bị mất tích trên địa cầu, thì “bọn cừu địch” nọ chắc sẽ vui mừng xiết kể” [6, 83]. Ngay cả Cang-Ngrào, chàng trai Mán nghèo khổ nhưng trẻ đẹp, khi vui sướng ngắm nhìn thành quả lao động của mình, vẫn ý thức được cuộc cạnh tranh sinh tồn giữa con người với thiên nhiên sẽ chẳng bao giờ chấm dứt: “Cang-Ngrào nhìn những ruộng nương bát ngát lấy làm thỏa lòng. Cuộc chinh phục thiên nhiên, người xưa đã bắt đầu, thì ngày này chàng đang tiếp tục. Chàng rất tin cậy ở sức mình. Đã đành rằng hiện giờ không cần đến những trận công khai nữa, nhưng lúc nào cũng phải sẵn sàng để ứng phó với những cái mưu hại ngầm ngấm. Cỏ cây, có lẽ tự biết là con cưng của thợ Tạo, dù sao cũng chẳng cam lòng khuất phục hẳn người. Nó vẫn rình những lúc người trẻ nhác, ngấm lên vào giữa hoa màu, lấn hiếp giống ngô lúa, phủ kín hẳn vườn tược, len lỏi cả vào trong nhà...” [9, 13].

Cuộc sống của người miền núi, trong cuộc cạnh tranh sống còn với thiên nhiên, không phải lúc nào cũng thơ mộng mà thường xuyên đói rét, cơ cực, vất vả. Con người luôn phải cảnh giác, tỉnh táo trước thiên nhiên dữ dội và phải tuân theo quy luật cạnh tranh sinh tồn của thiên nhiên: “Peng-Lang nhìn trên cảnh vật, quả nhiên cái vẻ thắm tươi của những ngày mùa hạ đã tàn rồi. Trời mây ừ rữ, cây cỏ phai màu. Những dải núi xa càng xa thăm thẳm, chìm ngập trong khoảng sương mù. Rừng cây lặng lẽ xác xơ. Mặt đồng không phôi gợn, trống rỗng điêu hiu... Thỉnh thoảng, con quạ đen trắng cánh bay xa, kêu mấy tiếng thì trong tâm hồn người ta cũng như trên cảnh vật, cái cảm giác về sự chết càn băng khuâng, mau mác.

Mưa lạnh lẽo sắp tới rồi.

Ngày mưa gió sẽ tiếp theo ngày mưa gió, triền miên và ray rứt.

Cuộc đời rồi sẽ đầm đìa những nước, giá rét căm căm...

Trên nhà, dưới ruộng, ngoài ngõ, trong vườn, từ chỗ ăn nằm, đến nơi chuồng chan, hết thảy đều ướt át, nhớp nhúa, bần thiêu, lầy lội.

Nước làm cho chuột bọ kéo lên nhà.

Nước làm cho áo xống mốc meo, lúa má này mầm dâm dộng.

Nước làm cho củi đước ẩm ướt, rừng núi khó khăn, cuộc sống gieo neo cơ cực...” [5, 16].

Cũng như Peng-Lang trong *Tiếng gọi của rừng thẳm*, chàng trai Mai Kham trong *Rừng khuya* đã cũng cho thấy một góc khác của thiên nhiên miền núi: không chỉ đẹp đẽ, tràn đầy sức sống mà còn dữ dội, buồn thảm và chết chóc: “Mai Kham nhìn theo, lo lắng và buồn bực. Cảnh vật thiên nhiên hôm ấy lại là một cảnh không vui. Rộc núi kéo dài, san sát những lau già sậy úa thỉnh thoảng bị gió lạnh xô xát, khua lên những tiếng rên rĩ thảm thê. Rải rác hai bên đường đi, những bụi xương cây trụi lá, cành cỗi, vắn vẹo, tro những cành gãy nghiu dưới nền trời thấp, nom có vẻ rét mướt buồn rầu. Đứng dựng lên chân mây là đồi lau xơ xác, những chòm rừng tối đen, thỉnh thoảng hiện ra một dòng suối, nước lờ đờ như mực loãng, chảy róc rách trên lòng đá xanh rêu. Đàn sáo kêu chèo choẹt, thấy động bay tung, chấm lên cảnh vật những điểm đen buồn. Gió thổi gào thét, dán quần áo vào người. Những giọt mưa bay hất vào mặt”.

2.4. Truyện đường rừng của Lan Khai nhại cái nhìn lãng mạn về thiên nhiên và con người miền núi

Thơ Lãng mạn ở châu Âu thế kỉ XIX có một xu hướng trở về với thiên nhiên như một cách

thức để giáo dục và mang lại hạnh phúc đích thực cho tâm hồn con người trong một thế giới đang ngày càng trở nên phức tạp hơn xưa: nền văn minh kỹ trị với những hệ quả của nó đang mang lại những biến động dữ dội trong xã hội và tâm hồn con người. Giống như J. J. Rousseau trong *Đi bộ ngao du*, William Wordsworth (1770-1850) trong bài thơ *Hãy bỏ bàn học đầy* đã kêu gọi con người hãy quảng sách sang một bên và học hỏi từ tự nhiên phong phú và tươi đẹp:

Sách ư! Chỉ là cuộc cãi vã không cùng và tẻ ngắt
Hãy lại đây nghe chú sẻ rừng ca
Ồi tiếng chim ngọt ngào trong vắt
Mang bao nhiêu hiểu biết cho đời ta
Và đây nữa! Sáo rừng say sưa hót
Chim phải đâu nhà thuyết giáo tồi
Sự vật, bạn ơi muốn nhìn cho thấu suốt
Hãy để thiên nhiên làm thầy của ta thôi
Một xúc cảm về cánh rừng xanh lá
Có thể dạy cho ta cái dở, cái hay
Về con người nhiều hơn tất cả
Bao nhiêu nhà hiền triết xưa nay.

Thơ Mới Việt Nam giai đoạn 1930-1945 cũng mang cảm quan Lãng mạn đó về thiên nhiên. Lưu Trọng Lư trong *Tiếng thu* đã mô tả cánh rừng thu đầy thơ mộng, kết hợp cái nhìn về thiên nhiên của thơ ca trung đại Việt Nam và thơ ca Lãng mạn châu Âu:

Em không nghe mùa thu
dưới trăng mờ thỏn thức?
Em không nghe rạo rức
hình ảnh kẻ chinh phu
trong lòng người cô phụ?
Em không nghe rừng thu.
lá thu kêu xào xạc,
con nai vàng ngơ ngác
đạp trên lá vàng khô?

Lan Khai đã đưa vào truyện đường rừng của mình ít nhất ba nhân vật được xây dựng nhại theo các nhân vật trí thức, thanh niên trong văn học lãng mạn. Đó là thầy Biên trong truyện *Đôi vịt con*, người đã thay đổi cái nhìn về đất đường rừng sau khi gặp cô sơn nữ xinh đẹp:

“Cũng như hầu hết các người Việt Nam dưới trung châu, thầy Biên chân lên đất đường rừng này, trong trí đã đem theo rất nhiều cái thành kiến ngộ nghĩnh. Phải sống trong một cảnh mà thiên hạ vẫn đồn là nơi ma thiêng nước độc, với một đám đông người tính tình, phong tục, tập quán, ngôn ngữ đều khác hẳn với mình, thầy Biên tự coi như một kẻ cô độc, tẻ hơn nữa, như một kẻ đi đây! Những lúc sáng sớm chiều hôm, nhìn cỏ núi hoa ngàn, nghe nai kêu vượn hú, buồn tha hương càng nung nấu trong lòng...

Thầy vẫn rình cơ hội tốt để vận động về dưới xuôi, chứ sống ở đây thì sống sao được!

Thế mà... một ngày kia, chỉ vì một sự gặp gỡ, thầy Biên bỗng thay đổi hẳn ý tình.

... Nhất là đêm hôm nay, nhìn cô sơn nữ thấp thoáng dưới ánh trăng, tấm lòng thầy cai càng thỏn thức rung động một cách sâu xa, êm đềm... Những thành kiến khi mới lên đây, giờ đổ nát cả. Cảnh rừng xanh núi đỏ, cảnh đèo heo hút gió, Biên nhận thấy là một cảnh có nhiều thú vị đặc biệt, nhiều cái rất nên mộng nên thơ. Thầy cai không buồn nữa, không nhớ nhà nữa. Trái lại, thầy rất sẵn sàng đem cái thỏn thức của lòng mình đáp lại cái tiếng gọi huyền bí của sơn lâm,

nếu tiếng gọi ấy sẽ từ miệng cô Ninh...” [6, 55].

Đó là nhân vật “tôi” trong *Suối Đàn*, người đã chán ngán cả phong cảnh lẫn xã hội dưới xuôi nên bỏ lên rừng thăm bạn như một phản ứng bất cần đời và tuyệt vọng:

“Tôi tuy mới ngoài ba chục tuổi mà sự đời đã tắt lửa lòng. Tôi đã ném trái hết những khổ cực gây nên bởi cách sống bấp bênh của một nghệ sĩ nghèo. Và bên cạnh những thiếu thốn vật chất ấy, lại còn bao nhiêu hiểm sâu, ghen ghét, bạc bẽo, vu cáo nó kế tiếp nhau hành hạ, làm điều đứng không bút nào tả xiết. Tóm lại, về xác thịt cũng như về tâm hồn, tôi đã bị đời biến thành cái xơ mướp. Tôi chán ngán đến cực điểm. Tôi không còn tin tưởng, không còn hy vọng chút nào nữa, và chỉ muốn rong chơi trong chỗ non nước, gửi tâm hồn đau vào lòng sự tịch mịch” [9, 3]. Nhưng “lửa lòng” của tôi đã trở lại khi nghe thấy tiếng hát và nhìn thấy vẻ đẹp tuyệt vời của cô then Ên – cô gái thông minh, tốt bụng và đầy bí ẩn. Gặp Ên, “tôi” cảm thấy như nàng là gạch nối hòa giải, kết nối trở lại “tôi” với vũ trụ. “Tôi” đã lại ngắm nhìn lại cảnh rừng núi và con hươu, với cặp mắt rành rành là “của” thi sĩ thơ Mới: “Con vật xinh quá! Toàn thân nó chỉ bằng một con dê nhỡ. Sắc lông nó vàng thẫm điểm những nốt trắng tròn. Trong khi mõm nó hớp nước nghe lép bép, cái mẩu đuôi nó chỉ bằng hai đốt ngón tay, luôn luôn vẫy đi vẫy lại.

Tôi lặng người ngắm con vật một lúc lâu. Sau cùng tôi khẽ “suyt, suyt” để thử xem nó ra làm sao. Con hươu không những không sợ mà còn héch mắt trông tôi với cái vẻ ngần ngại rất đáng yêu của một đứa bé chưa biết gì là ngờ vực, là nguy hiểm. Cái nhìn ấy đã chinh phục tôi. Một sự tò mò đầy những cảm tình yêu dấu làm tôi muốn cúi xuống ôm con vật lên lòng. Tôi nghĩ vẫn vợ đến nhà đạo sĩ của nước Ấn Độ, một mình tu luyện trong thẳm rừng sâu, tâm lòng từ bi cảm hóa được cả những loài sơn cầm sơn thú dù có tiếng là ác như hổ, rắn, kền kền. Người và vật sống thân mật với nhau, giữa một bầu không khí yên tĩnh; và cao hứng, tôi cất tiếng ngâm to bài *Rừng thu* của Lưu Trọng Lư:

... Lá thu rơi xào xạc,
Con nai vàng ngơ ngác,
Đạp trên lá vàng khô...

Con hươu ngơ ngẩn nhìn tôi một lần cuối cùng nữa đoạn thung thỉnh quay vào rừng rậm, vừa đi vừa ngoe nguẩy cái đuôi nhỏ xíu” [9,15].

“Tôi” mang cái nhìn của “trung châu” khi đến với xứ đường rừng: “Luôn luôn phải tranh đấu với hoàn cảnh sinh hoạt thiên nhiên, người dân đường rừng thường không mấy khi kịp nghĩ đến sự thưởng thức cái ráng mây chiều muôn sắc, cảnh khúc suối reo qua những gốc cổ thụ xanh rêu. Mỗi lần nhìn tạo vật, người ta chỉ cốt dò hỏi về thời tiết, về sự tốt xấu có thể biết trước do kinh nghiệm mà một tiếng chim gâu, một bông hoa sớm muộn có thể hẹn trước cho mùa màng sắp tới vậy. Người và tạo vật đứng trước nhau với một thái độ cừ địch, nó làm cho đời sống tình cảm của thô dân do đấy càng ngày càng nghèo nàn. Hoặc giả, đôi khi trắng hoa, rừng núi cũng có in dấu vết những câu ca của trai gái miền rừng, song đó lại chỉ để tỏ ra sự chia ly, cách biệt làm cho người phải đau đớn mà thôi. Bởi vậy, tôi có thể nói rằng cả vùng này, cảnh sắc thiên nhiên chỉ có độc một người yêu mê say đắm, và người ấy là tôi” [9, 12]. Do đó, thái độ của “tôi” đối với vùng đất, với con hươu và với Ên là đồng nhất: “Nàng dịu dàng kể cho tôi nghe những cái khó của nghề. Trong khi ấy, tôi nhận xét nàng rất kỹ. Tôi có một ấn tượng sâu xa về thiếu nữ. Tôi cố hình dung cái cuộc sống của nàng, cái cuộc sống ngây thơ, bị trôi buộc trong các tục lệ khe khắt và tiêu trầm đi như cái đời của cô cây giữa những công việc nặng nhọc, tối tăm. Tâm hồn tôi bị xâm chiếm bởi một tình thương mông mênh. Và, dù chưa được một lời nàng hứa hẹn, tôi đã tự quyết định với lòng rằng sẽ làm cho nàng hết sức sung sướng” [9,13]. “Tôi” tin rằng mình sẽ đem đến hạnh phúc cho rừng núi và cho Ên bằng cách mở rộng lòng yêu thương với thiên nhiên và hết sức chăm sóc cho nàng. Cái nhìn đầy lãng mạn đó vẫn cho thấy một sự phân cách giữa tôi (ở vị thế bề trên, “trung châu”) và thiên nhiên, con người miền núi chưa được khai hóa. “Tôi” hi vọng bằng tình thương và hành động, sẽ hóa giải được mối quan

hệ cừu địch giữa con người với thiên nhiên. Nhưng đến kết truyện, “tôi” vẫn chẳng thể nào đem lại hạnh phúc cho Ên, nàng đã quyên sinh vì không tìm được lối thoát trong cuộc lựa chọn giữa chàng trai thành phố và Phù - người hùng, người yêu đích thực của lòng nàng. Phù là chàng trai tổng hợp vẻ đẹp thượng võ của người dân miền núi: dũng cảm, táo bạo, hùng mạnh, dám trêu đùa cả chúa sơn lâm. Nhưng anh cũng vừa cao thượng khi từ bỏ người yêu bởi không muốn cô phải khổ vì có một người chồng tàn tật, vừa ích kỉ xưa đuổi những người muốn đến với người yêu của mình. Hiện thực tàn khốc về cái chết của Ên đã đập tan cái nhìn lãng mạn của “tôi”: “Guồng mặt trái xoan kia, vừa hôm nào thắm tươi như một bóng phù dung. Vậy mà nay chỉ còn là cái nạ bằng đá, nom rất ghê sợ. Cặp mắt trong màu hổ phách nó đã từng cho tôi thoáng thấy cái vô cùng, giờ trợn ngược lên trắng như hai mũi nhọn. Cái miệng ngon như một quả dâu tây chín há hốc ra, tím bầm lại, và trở nên một cái hốc tanh đầy những ruồi xanh chui ra chui vào. Tôi đã nhìn thấy cái chết nhiều lần. Nhưng chưa lần nào nó khiến tôi hãi hùng, ghê tởm và đau đớn bằng lần này. Tôi chán đời một cách sâu xa thắm thía như một tín đồ của đạo Phật. Cái nhận thức về sự hão huyền của mọi thú vui phù thể làm cho tôi có một cảm giác giống như sự ngã lòng. Toàn thân tôi rã rời; sinh lực và ý chí tôi tiêu tan đâu mất cả, chẳng khác mấy giọt dầu xăng. Tôi ngại ngừng tưởng đến những ngày, những tháng, có thể hàng mấy chục năm sẽ tới đây. Người ta chỉ vui cuộc sống khi lòng người ta ham say một sự gì. Tôi, tôi không còn thiết tha gì cả. Ên là cái hy vọng cuối cùng của tôi, là cái vui cuối cùng của tôi. Nay Ên chết. Cái hy vọng kia tàn, cái vui kia mất; tôi có thể nói đã không còn chút liên lạc nào với trần thế nữa. Nói đến nghĩa vụ ư? Ấy cỡ lẽ chỉ là một danh từ đã bị đem đánh đi nhiều quá. Sự hoạt động của con người rút lại không ngoài hai hiệu quả: bóc lột kẻ khác hoặc bị kẻ khác bóc lột! Đến đây, ngay sự sống cũng chẳng còn nghĩa lý gì. Nó hẳn là một cái vô nghĩa cũng như cái chết mà thôi. Và người chỉ là những cái máy, cử động theo một ý định tôi tắm mù quáng nào đó!” [9,18].

“Tôi” đã thất bại trong việc lí giải, hiểu thiên nhiên và con người miền núi bằng nhãn quan Lãng mạn của mình. Sự bí ẩn của Ên, sự độc lập và quyết đoán của cô gái Mán đã cho thấy một cách thể hiện người miền núi khác biệt so với những diễn ngôn trước đó: Ên vừa bí ẩn, vừa dễ hiểu, vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Cô lưỡng lự, bồn chồn với “tôi” vì cô là một cô gái độc lập, tự do, tự quyết định cuộc đời mình. Nhưng cô cũng không lấy “tôi”, chàng trai thành phố, vì chỉ có thể yêu Phù – người nàng ngưỡng mộ và gắn bó đã lâu dù Phù đã một mực đẩy Ên ra xa. Việc tự quyên sinh của Ên cũng là một hành động cho thấy cô tự quyết định cuộc đời của mình, không phụ thuộc vào “tôi” và cũng không phụ thuộc vào Phù.

Hoài Anh trong *Tiếng gọi của rừng thẳm* là nhân vật thứ ba được xây dựng mang hình bóng các chàng trai trí thức trong văn học lãng mạn. Giống như “tôi”, Hoài Anh vừa bị hấp dẫn bởi sắc đẹp, sự duyên dáng của cô gái Mán, vừa không quên ý thức được khoảng cách giữa mình và cô gái “mọi rợ”: “Hoài-Anh băn khoăn lắm. Không biết đối với người thiếu nữ sơn lâm kia, mình chỉ bồn chồn hay đã mắc sâu vào cạm bẫy của Ái tình? Ngoài tình thiếu gì gái đẹp, nhưng xưa nay chàng có lưu ý đến ai bao giờ?... Mà Peng-Lang chẳng qua chỉ là một cô Mán. Cũng như cảnh vật nơi cô sinh trưởng, Peng-Lang tính tình cổ lỗ, mọi rợ quá, thực thà đến nỗi thành ngớ ngẩn. Cô có cái tâm hồn của cây sậy, chỉ một con chim sáu bay vụt qua cũng đủ làm cho rung động ngay lên” [5, 8]. Trong truyện này, Lan Khai đã mô tả sự biến đổi tinh tế trong tâm hồn của Peng-Lang, cô gái Mán bằng bút pháp phân tích tâm lý. Peng-Lang giằng co giữa tình yêu, sự chung thủy với Cang-Ngà – chàng trai nghèo nhưng có ý chí với sự cảm dỗ của đời sống vật chất thành phố (hiện thân qua ngôi nhà cất giữa rừng với những đồ vật, tiện nghi đặc trưng của “văn minh” của Hoài Anh) và những cử chỉ thanh lịch, lời nói ngọt ngào của chàng thanh niên thành phố có học và giàu có này. Lan Khai không lí tưởng cô gái như một biểu tượng kiên trinh, không màng vật chất, phù hoa, song cũng không đơn giản hóa cô như một cô gái “mọi rợ” dốt nát, dễ dàng bị cảm dỗ bởi sự hào nhoáng của “văn minh”. Lan Khai đã mô tả sự biến chuyển dần dần trong tâm hồn cô gái, sự tác động của ngoại cảnh (mùa mưa tới làm Peng-Lang nhận ra tất cả những sự khó khăn, cơ cực, thiếu tiện lợi của đời sống rừng núi):

“Peng-Lang lấy làm bỡ ngỡ quá. Mọi vật trong nhà đó, Peng-Lang đều coi như một cái bí mật hay hay... Lần ấy là lần thứ nhất Peng-Lang thấy một cách sinh hoạt khác hẳn với đời mình. Cô không bao giờ tưởng tượng rằng người ta lại có thể có được những thứ tốt đẹp như thế để mà dùng. Mới ngày hôm qua đây, phàm cái gì ngoài thế giới Đèo Hoa, Peng-Lang đều không cần biết, mà cũng chẳng bao giờ ngờ đến. Nhưng nay, thốt nhiên, hàng trăm cái ý nghĩ mới lạ bỗng đua nhau kéo vào trí não cô... Peng-Lang mở cửa sổ nhìn ra ngoài. Trên mặt đầm, mưa bay mù mịt. Cây cối ủ rũ, chốc chốc rung mình trước làn gió lạnh thì lại tuôn những giọt nước nhỏ rào rào. Cuộc đời bên ngoài sao mà nhọc nhằn, cực khổ, thâm đậm, ừ ề! Chẳng bù với trong nhà này, mọi vật đều như một bài hát nho nhỏ ca ngợi sự an nhàn sướng thích. Peng-Lang nghĩ lẫn thẩn: - Tại sao ở đây, bọn ta sống vất vả, thế mà, nơi khác, họ lại sung sướng dường kia?” [5, 11].

Mai Anh Tuấn trong lời giới thiệu cuốn *Truyện đường rừng*, tái bản năm 2016 đã bước đầu chỉ ra sự khác biệt trong cái nhìn cảnh và người miền núi của Lan Khai: “*Truyện đường rừng* kéo sự dị biệt, xa xôi trở về với những nỗi khổ trần gian ở đâu cũng gặp. Riêng ở vùng cao bị kịch còn đến từ thiên nhiên dữ dằn, từ tình thế gieo neo, đơn độc và bệnh tật giày vò. Nhưng điều Lan Khai khâm phục ở các tộc người “dã man” không phải chỉ giỏi chịu đựng, mà dễ tạo niềm vui riêng. Tránh thái độ miệt thị với kẻ khác gốc gác cộng đồng, giờ đây nhìn lại cũng là một đóng góp tích cực của Lan Khai cho quá trình đồng đẳng văn hóa trong hiểu biết, tôn trọng” [7, 2]. Chia sẻ góc nhìn này, chúng tôi thấy, cái nhìn lí tưởng về mối quan hệ nhất thể giữa con người với thiên nhiên trong văn học trung đại, hay ảo tưởng về sự hòa hợp, thống nhất giữa con người với tự nhiên trong văn chương lãng mạn đều bị làm xói mòn trong những tác phẩm đường rừng của Lan Khai. Con người và tự nhiên ở trong thế tách biệt, phải giằng co, đấu tranh với nhau để sinh tồn. Nhưng mặt khác, con người cũng là một sinh vật nằm trong tự nhiên, thống nhất với tự nhiên vì cùng phải tuân theo quy luật cạnh tranh sinh tồn của thiên nhiên. Cảnh quan miền núi trong truyện đường rừng của Lan Khai không chỉ được thể hiện đẹp đẽ, rực rỡ mà cũng đầy nghiệt ngã, dữ dội. Tương tự như vậy, cái nhìn về người miền núi trong truyện đường rừng của Lan Khai đã không còn mang màu sắc phân cực “trung châu”/“ngoại vi” và “văn minh”/“bán khai” như trong văn học trung đại và du ký hiện đại trên báo *Nam Phong*. Họ là những con người sống động, với tâm lý phong phú và thống nhất với người “trung châu” nói riêng và nhân loại nói chung.

3. Kết luận

Trong *Vũ Trọng Phụng, Mớ Tài Liệu Cho Văn Học Sử Việt Nam* do Minh Phương xuất bản năm 1941, Lan Khai đã phân tích nhân cách nhà văn từ góc độ tâm lý học, cụ thể là phân tâm học (đang rất thu hút trí thức lúc bấy giờ). Lan Khai đã “hình dung Lê Văn Trương bằng một pho tượng khổng lồ đất sét, đầu lúc nào cũng muốn đụng tới mây xanh, thì tôi sẽ nói rằng Vũ Trọng Phụng chỉ là một người, với tất cả cái hay cái dở của thằng người, có khác chi khác ở chỗ hai tay và hai chân lúc nào cũng dính be bét những bùn tanh của địa ngục”. Xu hướng phân tích tâm lý nhân vật mang màu sắc phân tâm học và phong cách văn chương hiện thực phê phán, cũng như ý thức đối thoại thường trực với các diễn ngôn đương thời ấy cũng được thể hiện trong các tác phẩm đường rừng của Lan Khai. Ông không nhìn họ như “người khác” mà đã cố gắng nhìn họ từ bên trong, phân tích các yếu tố hoàn cảnh sống, tính dục... để phác thảo nên chân dung những con người miền núi đầy đặn hơn các diễn ngôn trước đó thời trung đại và cận-hiện đại. Độc giả có thể nhận ra, không có ranh giới giữa người đồng bằng/đô thị và người miền núi/nông thôn trong các sáng tác đường rừng của Lan Khai. Họ là con người, nhân loại nói chung trong mối quan hệ cạnh tranh sinh tồn với thiên nhiên dữ dội, với chính đồng loại, và với chính phần bản năng hoang dã trong bản thân mình.

***Ghi chú:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 602.04-2018.302.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Bân, 1921. Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang, Nguyễn Hữu Sơn (biên tập), 2007. *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam Phong (1917-1934)*, Tập 2. Nxb Trẻ, trang 331-345
- [2] Nguyễn Thị Bình, 2012. “Chất thơ trong truyện đường rừng của Lan Khai”, luận văn thạc sĩ Văn học Việt Nam, ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh.
- [3] N.X.H, 1928. Lược ký đi đường bộ từ Hà Nội vào Sài Gòn, trong Nguyễn Hữu Sơn (biên tập), 2007. *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam Phong (1917-1934)*, Tập 3. Nxb Trẻ, tr.25-44
- [4] Nguyễn Thị Mỹ, 2013. “Thế giới nghệ thuật trong truyện đường rừng của Lan Khai”, luận văn thạc sĩ Văn học Việt Nam, Đại học Đà Nẵng.
- [5] Lan Khai, 1939. *Tiếng gọi của rừng thẳm*. Nxb Tân Dân.
- [6] Lan Khai, 1940. *Truyện đường rừng*. Nxb Tân Dân.
- [7] Mai Anh Tuấn, 2016. “Lời giới thiệu”, in trong Lan Khai, 2016. *Truyện đường rừng*. Nxb Hội Nhà văn.
- [8] Lan Khai, 1940. *Dấu ngựa trên sương (Mọi-rợ)*. Nxb Hương Sơn.
- [9] Lan Khai, 1942. *Suối đàn*. Nxb Cộng Lực.
- [10] Hoàng Văn Thông, 1921. Ba Bể du ký, trong Nguyễn Hữu Sơn (biên tập), 2007. *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam Phong (1917-1934)*, Tập 1. Nxb Trẻ, tr.288-311
- [11] Nguyễn Trọng Thuật, 1933. Nam du đến Ngũ Hành Sơn, trong Nguyễn Hữu Sơn (biên tập), 2007. *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam Phong (1917-1934)*, Tập 3. Nxb Trẻ, tr.178-233
- [12] Vũ Khắc Tiệp, 1921. Hành trình mạn ngược từ Cao Bằng xuống Phú Thọ, trong Nguyễn Hữu Sơn (biên tập), 2007. *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam Phong (1917-1934)*, Tập 1. Nxb Trẻ, tr.275-287
- [13] Đặng Xuân Viện, 1929. Định Hóa Châu du ký, trong Nguyễn Hữu Sơn (biên tập), 2007. *Du ký Việt Nam - Tạp chí Nam Phong (1917-1934)*, Tập 3. Nxb Trẻ, tr.171-177

ABSTRACT

Mountainous Landscape and Ethnic Minority People in the Forest by Lan Khai from The Perspectives of Ecocriticism

Bui Linh Hue* and Nguyen Dieu Linh

Department of Languages and Culture, Thai Nguyen University of Sciences

Lan Khai's forest fiction is especially loved by contemporary readers, not only because of the “exotic flavor” but also because of the writer's new and unique perspective on the landscape and people of the mountainous region. The ideal view of the unity relationship between man and nature in medieval literature or the illusion of harmony and unity between man and nature in romantic literature were all eroded in his work. This study shows that mountainous people and nature in Lan Khai's forest fiction no longer carry the polarization between “center” and “margin”, “civilized” and “barbarian” as in medieval literature and travelogues in *Nam Phong Journal*.

Keywords: Lan Khai, forest fiction, landscape, ethnic people, ecocriticism, discourse studies